

TÌM HIỂU Ý NGHĨA KINH TỤNG PĀLI

LỄ BAI TAM BẢO

NỘI DUNG:

- Phần Pāli văn
- Phân tích từ ngữ Pāli
- Ý nghĩa tiếng Việt

Thực hiện:

Tỳ khưu Indacanda

Kinh văn *Pāli* có ý nghĩa rõ ràng, không phải là mật chú. Người đọc tụng các bài Kinh *Pāli* nếu hiểu được ý nghĩa thì tín tâm sẽ được hun đúc, trí tuệ sẽ được phát triển, và phước báu càng thêm tăng trưởng. Nhờ vậy thời công phu tụng Kinh sẽ được thành tựu oai lực trọn vẹn, không những có kết quả hộ trì trong thời hiện tại, mà còn là nhân duyên để không bị xu hướng theo tà kiến ngoại đạo, để được gặp Phật, rồi nhờ vào thiện pháp đã tích lũy mà được thoát khỏi các nỗi khổ đau, và thành tựu quả vị giải thoát không còn sanh tử luân hồi trong ngày vị lai.

Tài liệu này nhằm mục đích giúp cho những Phật tử đang hành trì hàng ngày thời Kinh LỄ BÁI TAM BẢO bằng tiếng *Pāli* hiểu các lời Kinh văn đang đọc tụng. Mọi ý kiến phê bình đóng góp xin gửi điện thư về địa chỉ: indacanda@gmail.com.

TK. INDACANDA

RATANATTAYAPŪJĀ = LỄ DÂNG CÚNG TAM BẢO

ratantattayapūjā = *ratantattaya+pūjā*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*pūjā*’), nữ tánh, nguyên thể.

ratantattaya = *ratana-t-taya*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*), ‘*t*’ là từ thêm vào để sự phát âm được dễ dàng = ba ngôi báu, Tam Bảo.

ratana: danh từ, trung tánh = ngọc quý, vật giá trị.

taya: số đếm, biến thể của ‘*ti*’ = 3, số ba.

pūjā: danh từ, nữ tánh = sự cúng dường, sự tôn kính.

Nghĩa: Sự cúng dường đến ba ngôi Tam Bảo.

*Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddhaṃ dhammaṃ saṅghaṃ
abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca
dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.*

imehi: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*dīpadhūpādisakkārehi*’), nam tánh, cách thứ 3 của ‘*ima*,’ số nhiều = với những vật này (ở trong tâm tay).

dīpadhūpādisakkārehi = *dīpa+dhūpa+ādi+sakkārehi*: nhóm từ (loại *dvanda*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*sakkāra*’), nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = với những vật trang trọng như là đèn, nhang, v.v...

dīpa: danh từ, nam tánh = đèn, đuốc, vật thấp sáng, ánh sáng.

dhūpa: danh từ, nam tánh = nhang thấp bàn thờ.

ādi: tính từ, bổ nghĩa cho ‘*sakkāra*’ = bắt đầu với, như là: ... v.v...

sakkāra: danh từ, nam tánh = vật trang trọng, quý giá.

buddhaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘*buddha*,’ số ít = đức Phật.

dhammaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘*dhamma*,’ số ít = Giáo Pháp.

saṅghaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘saṅgha,’ số ít = Tăng chúng.

abhipūjayāmi: động từ ‘abhipūjayati=abhi+√pūj+aya+ti,’ nhóm 7 (curādigaṇa), tha động cách (parassapada), thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi thành kính cúng dường.

mātāpitādīnaṃ: nhóm từ (loại dvanda, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘ādi,’ bổ nghĩa cho ‘gūṇavantānaṃ’), nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của các bậc như là cha, mẹ, v.v...

mātu: danh từ, nữ tánh = mẹ

pitū: danh từ, nam tánh = cha

ādi: đã giải thích ở trên.

gūṇavantānañca = gūṇavantānaṃ+ca. Trường hợp này gọi là phép kết hợp âm thanh (sandhi, loại niggahita - ṃ).

gūṇavantānaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘gūṇavantu,’ số nhiều = của các bậc có đức hạnh.

ca: giới từ, không đổi = và.

mayhañca: mayhaṃ+ca (sandhi, loại niggahita - ṃ).

mayhaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của ‘amha,’ số ít = của tôi.

dīgharattaṃ = dīgha+rattaṃ: nhóm từ (loại abyayībhāva được dùng làm trạng từ), cách thứ hai, số ít = một cách lâu dài.

atthāya: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘attha,’ số ít = nhằm sự tiến bộ.

hitāya: danh từ, trung tánh, cách thứ tư của ‘hita,’ số ít = nhằm sự lợi ích.

sukhāya: danh từ, trung tánh, cách thứ tư của ‘sukha,’ số ít = nhằm sự an vui.

Nghĩa: Tôi thành kính cúng dường Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo với những vật trang trọng như là đèn, nhang, v.v... nhằm sự tiến bộ, sự lợi ích, sự an vui một cách lâu dài của tôi và các bậc có đức hạnh như là cha, mẹ, v.v...

BUDDHARATANAPAṆĀMA = LỄ BÀI PHẬT BẢO

buddharatanapaṇāma = *buddharatana*+*paṇāma*: nhóm từ loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*paṇāma*.’

buddharatana = *buddha*+*ratana*: nhóm từ loại *kammadhāraya*.

paṇāma: danh từ, trung tánh, nguyên thể = sự cúi chào, sự khom mình làm lễ, đánh lễ.

Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Phật bảo.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa!

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa!

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa!

namo: tán thán từ, không đổi = cung kính.

tassa: đại từ nhân xưng, cách thứ tư của ‘*ta*,’ số ít = đến vị ấy.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘*bhagavantu*,’ số ít = đến đức Thế Tôn.

arahato: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘*arahan*,’ số ít = đến bậc A-la-hán.

sammāsambuddhassa = *sammā*+*sambuddhassa*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*sambuddha*’), nam tánh, cách thứ tư, số ít = đến đấng Chánh Biến Tri.

sammā: trạng từ, không đổi = một cách chân chánh.

sam: tiếp đầu ngữ = tự bản thân, cùng với, hoàn toàn.

buddhassa: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của ‘*buddha*,’ số ít = bậc giác ngộ, đức Phật.

Nghĩa:

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

*Yo sannisinno varabodhimūle
māraṃ sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo
sambodhimāgacchi anantañāṇo
lokuttamo taṃ paṇamāmi buddhaṃ.*

yo: đại từ tương ứng (với từ ‘taṃ’ ở hàng thứ nhì), nam tánh, cách thứ nhất của ‘ya,’ số ít = vị nào, người nào.

sannisinno: quá khứ phân từ thể thụ động (của động từ *sannisīdati* = *saṃ+ni+√sad+a+ti*), được dùng như thể chủ động bỏ nghĩa cho ‘yo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã ngồi.

varabodhimūle = *vara+bodhi+mūle*: nhóm từ (loại *kammadhāraya* – *vara+bodhimūle* và *tappurisa – bodhi+mūle*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘mūle’), trung tánh, cách thứ bảy, số ít = nơi gốc cây (mūle) bồ đề (bodhi) quý báu (vara).

māraṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘māra,’ số ít = ma vương.

sasenaṃ = *sa+senam*, nhóm từ (loại *bahubbīhi*, có nhiệm vụ như tính từ, bỏ nghĩa cho ‘māra,’ bởi vì ‘senā’ tuy là nữ tánh vẫn trở thành nam tánh để phù hợp với ‘māra’) nam tánh, cách thứ hai, số ít = cùng với quân binh.

mahatiṃ: tính từ (bỏ nghĩa cho ‘senam’), nữ tánh, cách thứ hai, số ít = lớn lao, vĩ đại.

vijeyyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ ‘*vijināti* hoặc *vijayati*= *vi+√ji+a+ti*,’ bỏ nghĩa cho ‘yo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = có thể chiến thắng, có thể khuất phục.

sambodhimāgacchi: *sambodhiṃ+āgacchi* do phép kết hợp âm thanh (*sandhi*, loại *niggahita - m*). = đã đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn.

sambodhiṃ = *saṃ+bodhi*: danh từ, nữ tánh, cách thứ hai, số ít = sự giác ngộ hoàn toàn. (*saṃ*: tiếp đầu ngữ = hoàn toàn).

āgacchi = động từ ‘*āgacchati*=*ā+√gam+a+ti*’ (nhóm thứ nhất, thì quá khứ, ngôi thứ ba, số ít = đã đi đến, đã đạt đến).

anantañāṇo = *ananta*+*ñāṇo* nhóm từ (có bản chất là loại *kammadhāraya* nhưng làm nhiệm vụ của loại *bahubbīhi*, bởi vì ‘*ñāṇo*’ tuy là trung tánh vẫn trở thành nam tánh, có nhiệm vụ như tính từ bổ nghĩa cho ‘*yo*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = có trí tuệ (*ñāṇo*) vô biên (*ananta*).

ñāṇo: danh từ, trung tánh = trí tuệ

ananta = *an*+*anta* = không có tận cùng, vô biên.

an = *na*: phủ định từ = không, vô.

anta: danh từ, nam & trung tánh = điểm tận cùng, chót.

lokuttamo = *loka*+*uttamo*: tính từ (loại *tappurisa*, bổ nghĩa cho ‘*yo*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = tối thượng (*uttamo*) trong thế gian (*loka*).

uttama = *ud*+*tama*: tính từ = cao nhất.

ud: tiếp đầu ngữ = phía trên, ở trên.

tama: so sánh bậc nhất.

loka: danh từ, nam tánh = vũ trụ, thế gian, đời, loài người.

tam: đại từ chỉ định (tương ứng với từ ‘*yo*’ ở hàng thứ nhất, được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*buddham*’), nam tánh, cách thứ hai, số ít = vị ấy.

paṇamāmi: động từ ‘*paṇamati*=*pa*+*√nam*+*a*+*ti*,’ nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đánh lễ.

buddham: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘*buddha*,’ số ít = Đức Phật.

Nghĩa: Vị Phật nào đã ngồi ở gốc cây bồ đề quý báu, có thể chiến thắng ma vương cùng với đám quân binh đông đảo, đã đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn, có trí tuệ vô biên, là bậc tối thượng ở thế gian; tôi xin đánh lễ vị Phật ấy.

Ye ca buddhā aṭṭā ca ye ca buddhā anāgatā

paccuppannā ca ye buddhā ahaṃ vandāmi sabbadā.

ye: đại từ tương ứng (với từ ‘te’ được hiểu ngầm), nam tánh, cách thứ nhất của ‘ya,’ số nhiều = những vị nào, những người nào.

buddhā: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘buddha,’ số nhiều = các vị Phật, những bậc giác ngộ.

atītā: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘ati+eti=ati+√i+a+ti,’ bỏ nghĩa cho ‘buddhā,’ cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = đã qua, thuộc quá khứ.

anāgatā: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘an+ ā+gacchati (na+ ā+√gam+a+ti),’ bỏ nghĩa cho ‘buddhā,’ cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = chưa đến, thuộc vị lai.

paccuppannā: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘paṭi+uppajjati =paṭi+ud+√pad+a+ti,’ bỏ nghĩa cho ‘buddhā,’ cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = thuộc hiện tại.

aḥam: đại từ nhân xưng, cách thứ nhất của ‘amha,’ số ít = tôi, ngôi thứ nhất.

vandāmi: động từ ‘vandati=√vand+a+ti,’ nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ.

sabbadā = sabba+dā: trạng từ = vào mọi lúc, luôn luôn.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đảnh lễ các vị Phật thời quá khứ, các vị Phật thời vị lai, và các vị Phật thời hiện tại.

BUDDHAGUṆA - ÂN ĐỨC PHẬT

buddhagūṇa = buddha+gūṇa: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘gūṇa’), nam tánh, nguyên thể.

gūṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh.

Nghĩa: Phẩm hạnh thánh thiện của bậc đã giác ngộ.

*Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno
sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā
devamanussānaṃ buddho bhagavāti.*

itipi = *iti+api* (*sarasandhi* do sự gặp nhau của 2 nguyên âm ‘i’ và ‘a’).

iti: trạng từ, không đổi, dùng để trích dẫn lời nói = như vậy: ‘...’

api: liên từ, không đổi = cũng thế, cho dầu, ngay cả, chỉ đến.

so (cách thứ nhất của ‘ta’): đại từ nhân xưng được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*bhagavā,*’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = vị ấy, người ấy.

bhagavā: tính từ, cách thứ nhất của ‘*bhagavantu,*’ số ít = đáng kính trọng, có oai lực, thánh thiện, trường hợp là danh hiệu của đức Phật thì trở thành danh từ nam tánh = đức Thế-tôn.

araham: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*arahant,*’ số ít = người không còn ô nhiễm, bậc A-la-hán, bậc Ứng Cúng.

sammāsambuddho = *sammā+sam+buddho*: biến thể tính theo từ cuối ‘*buddho,*’ danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = vị đã giác ngộ hoàn toàn một cách chơn chánh, đáng Chánh Biến Tri. (Xem lại ở trên phần ‘*Namo tassa ...*’).

vijjācaraṇasampanno = *vijjācaraṇa+sampanno*: nhóm từ (loại *tappurisa,* bổ nghĩa cho ‘*so*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đáng Minh Hạnh Túc.

vijjācaraṇa = *vijjā+caraṇa*: nhóm từ (loại *dvanda*).

vijjā: danh từ, nữ tánh = kiến thức, trí tuệ.

caraṇa: danh từ, trung tánh = đạo đức, tánh hạnh tốt.

sampanno: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ ‘*sampajjati* = *sam+√pad+a+ti,*’ được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*so,*’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thành tựu.

sugato = *su+gato*: tính từ = đã ra đi một cách tốt đẹp, đã Niết Bàn, bậc Thiện Thế.

su: tiếp đầu ngữ, bất biến = khéo, tốt, đẹp.

gato: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ ‘*gacchati* = *√gam+a+ti,*’ được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*so,*’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã ra đi.

lokavidū = *loka*+*vidū*: nhóm từ (loại *tappurisa*, bổ nghĩa cho ‘so’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = biết về thế gian, bậc Thế Gian Giải.

loka: danh từ, nam tánh = thế gian, cuộc đời.

vidū: tính từ = khôn ngoan, hiểu biết (được dùng như danh từ).

anuttaro = *an*+*uttaro*: tính từ, bổ nghĩa cho ‘so,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không gì hơn được, đáng Vô Thượng Sĩ.

an = *na*: phủ định từ = không.

uttaro = *ud*+*taro* = so sánh cấp hai của ‘*ud*,’ = ở trên, vượt trội.

purisadammasārathi = *purisa*+*dammasārathi*: nhóm từ (loại *tappurisa*), biến đổi theo từ cuối ‘*sārathi*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = người lái xe có khả năng điều khiển, huấn luyện kẻ khác, Điều Ngự Trượng Phu.

purisa: danh từ, nam tánh = người nam, chúng sanh (nói chung).

dammasārathi = *damma*+*sārathi*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*)

damma: quá khứ phân từ của tha động từ ‘*dammeti* = √*dam*+*aya(e)*+*ti*,’ = đã làm kẻ khác được thuần hoá.

sārathi: danh từ, nam tánh: người điều khiển xe, xa phu.

satthā: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*satthu*,’ số ít = vị thầy.

devamanussānam = *deva*+*manussānam*: nhóm từ (loại *dvanda*), biến đổi tùy thuận vào từ cuối ‘*manussānam*,’ danh từ, nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của chư thiên và loài người.

deva: danh từ, nam tánh = vị trời, thiên thần.

manussānam: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘*manussa*,’ số nhiều = của loài người.

satthā devamanussānam = vị thầy của chư thiên và loài người, đáng Thiên Nhơn Sư.

buddho = danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*buddha*,’ số ít = bậc đã giác ngộ, đức Phật.

bhagavāti = *bhagavā*+*iti*: đã giải thích ở trên.

Nghĩa: Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: “A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thê Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn.”

BUDDHĀTTAPAṬIÑÑĀ - LỜI BỔ CÁO QUY Y PHẬT BẢO

buddhāttapaṭiññā = *buddha+atta+paṭiññā*: nhóm từ (loại *tappurisa*).

buddha: danh từ, nam tánh = Phật bảo, đức Phật, bậc đã giác ngộ.

attapaṭiññā = *atta+paṭiññā*: nhóm từ (loại *tappurisa*).

atta: từ chữ ‘*attan*’ danh từ, nam tánh = cá nhân, bản ngã.

paṭiññā: danh từ, nữ tánh = lời hứa, lời thề, lời khẳng định.

Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Phật bảo.

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ buddho me saraṇaṃ varaṃ
etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.*

natthi = *na+atthi*

na = bất biên từ, có ý nghĩa phủ định = không.

atthi = động từ bất qui tắc ‘*asti*,’ thì hiện tại, ngôi thứ ba, số ít = là, có.

me: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của ‘*amha*,’ số ít = của tôi, thuộc về tôi.

saraṇaṃ: danh từ, trung tánh, cách thứ nhất của ‘*saraṇa*,’ số ít = sự nương tựa, sự quy y.

aññaṃ: tính từ (bổ nghĩa cho ‘*saraṇa*’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = cái khác.

buddho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*buddha*,’ số ít = vị Phật, bậc giác ngộ.

varam: tính từ (bỏ nghĩa cho ‘*saraṇa*’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = quý báu.

etena: đại từ chỉ định (được dùng như tính từ, bỏ nghĩa cho ‘*saccavajjena*’) trung tánh, cách thứ ba, số ít = với cái này, bằng việc này.

saccavajjena = *sacca+vajjena*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*vajja*’), trung tánh, cách thứ ba, số ít = do việc nói lên sự thật, do lời chân thật.

sacca = danh từ, trung tánh = sự thật.

vajja = danh động từ (‘*√vad*’ nói), trung tánh = sự nói lên.

hotu = động từ bất qui tắc ‘*hoti*,’ mệnh lệnh cách, ngôi thứ ba, số ít = hãy là, hãy có, mong là, xin được.

jayamaṅgalaṃ = *jaya+maṅgalaṃ*: nhóm từ (loại *dvanda*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*maṅgalaṃ*’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

jaya = danh từ, nam tánh = sự chiến thắng, sự khuất phục, sự chế ngự.

maṅgalaṃ = danh từ, trung tánh = sự may mắn, thuận lợi, hạnh phúc.

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là nơi nương nhờ của tôi), đức Phật là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

BUDDHAKHAMĀPANA= SÁM HỐI PHẬT BẢO

buddhakhamāpana = *buddha+khamāpana*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*khamāpana*’), trung tánh, nguyên thể.

khamāpana: danh từ, trung tánh = sự xin tha thứ, sự cầu xin bỏ lỗi.

Nghĩa: Sự cầu xin đức Phật tha thứ lỗi lầm.

Uttamaṅgena vandehaṃ pādapamsuṃ varuttamaṃ

buddhe yo khalito doso buddho khamatu taṃ mamaṃ.

uttamaṅgena = *uttama*+*aṅgena*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*aṅgena*’), trung tánh, số ít = với cái đầu, với bộ phận thân thể (*aṅga*) ở trên cùng (*uttama*).

uttama = *ud*+*tama* = so sánh cấp một của ‘*ud*,’ = ở trên hết.

aṅga: danh từ, trung tánh = một bộ phận của cơ thể, chi phần.

vandehaṃ: *vande*+*ahaṃ*: tôi đánh lễ, cúi đầu chào.

vande: động từ nhóm thứ nhất ‘*vandati*,’ thể tự động (*attanopada*), thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đánh lễ.

ahaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ nhất của ‘*amha*,’ số ít = tôi.

pādapamsuṃ = *pāda*+*pamsuṃ*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*pamsuṃ*’), nam tánh, cách thứ hai, số ít = bụi bặm ở hai bàn chân.

pāda: danh từ, nam tánh = bàn chân

pamsu: danh từ, nam tánh = bụi bặm, đất cát.

varuttamaṃ: *vara*+*uttamaṃ*: nhóm tính từ (loại *dvanda*, bổ nghĩa cho ‘*pādapamsuṃ*’), nam tánh, số ít = cao quý (*vara*) và tối thượng (*ud+tamaṃ*).

buddhe: danh từ, nam tánh, cách thứ bảy của ‘*buddha*,’ số ít = nơi đức Phật, ở bậc giác ngộ.

yo: đại từ tương ứng (với từ ‘*taṃ*’ ở câu kế), cách thứ nhất của ‘*ya*,’ nam tánh, số ít = việc nào, điều gì.

khalito: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ ‘*khalati*,’ biến đổi tùy thuận theo từ ‘*doso*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = bị làm rơi, làm hỏng, xúc phạm.

doso: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*dosa*,’ số ít = tội lỗi, điều xấu xa.

buddho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*buddha*,’ số ít = vị Phật, bậc giác ngộ.

khamatu: động từ nhóm thứ nhất ‘*khamati*,’ thể sai khiến (với nghĩa cầu xin, ước muốn), ngôi thứ ba, số ít = xin hãy tha thứ, xin bỏ lỗi.

taṃ: đại từ chỉ định (tương ứng với ‘*yo doso*’), nam tánh, cách thứ hai, số ít = việc ấy, điều ấy.

mamaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của ‘*amha*,’ số ít = của tôi, thuộc về tôi.

Nghĩa: Tôi xin đê đầu đánh lễ bụi bặm cao quý và tối thượng ở hai bàn chân (của đức Phật). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến đức Phật, xin đức Phật hãy tha thứ việc ấy.

DHAMMARATANAPAṆĀMA - LỄ BÁI PHÁP BẢO

Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Pháp bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Atthaṅgikāriyapatho janānaṃ mokkhappavesāya uju ca maggo

dhammo ayaṃ santikaro paṇīto nīyyāniko taṃ paṇamāmi dhammaṃ.

atthaṅgikāriyapatho = *atthaṅgika*+*ariyapatho*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*patho*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Thánh Đạo tám ngành, đạo lộ của các bậc Thánh gồm có tám chi phần.

atthaṅgika = *attha*+*āṅgika*: nhóm từ (loại *digu*) = liên quan đến tám.

attha: tám (số đếm).

āṅgika = *āṅga*+*ika*: tính từ = gồm có các chi phần.

ariyapatho = *ariya*+*patho*: nhóm từ.

Nếu chọn ‘*ariya*’ là tính từ thì nhóm từ trên thuộc loại *kammadhāraya* = Thánh Đạo.

Nếu chọn ‘*ariya*’ là danh từ nam tánh thì nhóm từ trên thuộc loại *tappurisa* = đạo lộ của các bậc Thánh.

patho = danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = con đường.

janānam: danh từ nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của loài người, của dân chúng.

mokkhappavesāya = *mokkha*+ (*p*)+*pavesāya*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*pavesāya*’), nam tánh, cách thứ tư, số ít = đưa đến lối vào sự giải thoát.

mokkha: danh từ, nam tánh = sự giải thoát, Niết Bàn.

pavesāya: danh từ nam tánh, cách thứ tư của ‘*pavesā*,’ số ít = đưa đến lối vào.

uju: tính từ (bổ nghĩa cho ‘*maggo*’), nam tánh, số ít = ngay, thẳng, chơn chánh.

ca: liên từ, không đổi = và.

maggo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = con đường.

dhammo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Giáo Pháp.

ayaṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*dhammo*’), nam tánh, cách thứ nhất của ‘*ima*,’ số ít = vật này, cái này.

santikaro = *santi*+*karo*: nhóm từ (loại *tappurisa* biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*karo*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = tạo nên sự an tịnh, đưa đến Niết Bàn.

santi: danh từ, nữ tánh = sự an tịnh, sự bình lặng, Niết Bàn.

karo: tính từ, đi sau danh từ khác để tạo nên nhóm từ = tạo ra, đem lại.

paṇīto: tính từ bổ nghĩa cho ‘*dhammo*,’ nam tánh, số ít = thánh thiện, tuyệt vời.

nīyyāniko: tính từ bổ nghĩa cho ‘*dhammo*,’ nam tánh, số ít = có thể đưa ra khỏi.

taṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*dhammam*’), nam tánh, cách thứ hai của ‘*ta*,’ số ít = vật ấy, cái ấy.

paṇamāmi: động từ ‘paṇamati=pa+√nam+a+ti,’ nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đánh lễ.

dhammaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘dhamma,’ số ít = giáo pháp.

Nghĩa: Pháp bảo này tức là Thánh Đạo tám ngành, là con đường chơn chánh, dẫn đến lối vào sự giải thoát cho chúng sanh, đem lại sự an tịnh, là pháp thánh thiện, có khả năng đưa ra khỏi (luân hồi). Tôi xin đánh lễ giáo pháp ấy.

Ye ca dhammā atītā ca ye ca dhammā anāgatā

paccuppannā ca ye dhammā ahaṃ vandāmi sabbadā.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ các giáo pháp thời quá khứ, các giáo pháp thời vị lai, và các giáo pháp thời hiện tại. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

DHAMMAGUṆA - ÂN ĐỨC PHÁP BẢO

dhammaguṇa = dhamma+guṇa: nhóm từ (loại tappurisa, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘guṇa,’ nam tánh, nguyên thể

guṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh.

Nghĩa: Phẩm chất tốt đẹp của giáo pháp.

Svākkhāto bhagavato dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditaṃ viññūhīti.

svākkhāto = su (trở thành sva)+akkhāto = đã khéo được thuyết giảng.

su: tiếp đầu ngữ = khéo léo, tốt, đẹp.

akkhāto: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ ‘akkhāti=ā+√khyā+ti,’ được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thuyết giảng, đã được tuyên bố.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘bhagavantu,’ số ít = của đức Thế Tôn.

dhammo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘dhamma,’ số ít = giáo pháp.

sandiṭṭhiko = san+diṭṭhiko: tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hoàn toàn hiển nhiên, được thấy rõ ràng.

san = sam: tiếp đầu ngữ = hoàn toàn.

diṭṭhiko = diṭṭha+iko: tính từ, nam tánh = rõ ràng, có thể thấy được.

akālika = a+kāla+iko = tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không đợi thời gian, không bị chi phối bởi thời gian.

a: phủ định từ = không.

kāla: danh từ, nam tánh = thời gian.

ehipassiko = ehi+passa+iko: tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hãy đến và hãy thấy.

ehi: động từ ‘eti,’ mệnh lệnh cách, ngôi thứ hai, số ít = hãy đến.

passa: động từ ‘passati,’ mệnh lệnh cách, ngôi thứ hai, số ít = hãy thấy.

ika: tiếp vĩ ngữ, tín hiệu cho biết là tính từ.

opanayiko = opanayiko, phát xuất từ ‘upa (đến gần) + nayati (dẫn dắt):’ tính từ, bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = dẫn dắt về hướng (Niết Bàn).

paccattaṃ: trạng từ, không đôi = tự cá nhân, riêng rẽ.

veditabbo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ ‘vidati = √vid+a+ti,’ bổ nghĩa cho ‘dhammo,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = nên được hiểu biết.

viññūhīti = viññūhi+iti

viññūhi: tính từ, được dùng như danh từ, nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = bởi các bậc trí tuệ.

iti: trạng từ, không đổi, dùng để trích dẫn một lời nói = như vậy:
'...'

Nghĩa: ‘Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, hoàn toàn hiền nhiên, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.’

DHAMMĀTTAPAṬIÑÑĀ - LỜI BỐ CÁO QUY Y PHÁP BẢO

Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Pháp bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ dhammo me saraṇaṃ varaṃ
etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.*

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là sự nương nhờ của tôi), Pháp bảo là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

DHAMMAKHAMĀPANA - SÁM HỎI PHÁP BẢO

Nghĩa: Sự cầu xin đức Pháp tha thứ lỗi lầm. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

*Uttamaṅgena vandehaṃ dhammañca duvidhaṃ varaṃ
dhamme yo khalito doso dhammo khamatu taṃ mamaṃ.*

dhammañca = *dhammaṃ+ca*: (*sandhi*, loại *niggahita - m*).

duvidhaṃ = *du+vidhaṃ*: nhóm từ (loại *bahubbīhi*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*vidhaṃ*’), nam tánh, cách thứ hai, số ít = có hai loại, có hai thứ.

du: (từ chữ ‘*dve*’) = hai (số đếm).

vidham: danh từ, nam tánh, số ít = loại, thứ.

varam: tính từ bỏ nghĩa cho ‘*dhammam*’ nam tánh, cách thứ hai, số ít = cao quý.

Nghĩa: Tôi xin dâng lễ Giáo Pháp cao quý và có hai loại (Pháp học và Pháp hành). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến Giáo Pháp, xin Giáo Pháp hãy tha thứ việc ấy. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

SAṄGHARATANAPAṆĀMA - LỄ BÁI TẶNG BẢO

Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Tặng bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

*Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo santindriyo sabbamalappahīno
gūṇehinekehi samiddhipatto anāsavo taṃ paṇamāmi saṅghaṃ.*

saṅgho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của ‘*saṅgha*,’ số ít = Tăng chúng.

visuddho: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘*visujjhati* = *vi+√sudh+a+ti*,’ được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thanh tịnh, đã được làm cho trong sạch.

varadakkhiṇeyyo = *vara+dakkhiṇeyyo*: nhóm từ (loại *dvanda*, bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = cao quý (*vara*) và đáng được cúng dường (*dakkhiṇeyyo*).

santindriyo = *santa+indriyo*: nhóm từ (có bản chất là loại *kammadhāraya* nhưng làm nhiệm vụ của loại *bahubbīhi*, có nhiệm vụ như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít. Danh từ trung tánh ‘*indriya*’ được biến đổi như là danh từ nam tánh.

santa: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘*sammati* = *√sam+(m)+a+ti*,’ = đã được thanh tịnh, đã được trong sạch.

indriya: danh từ, trung tánh = giác quan, căn, quyền.

sabbamalappahīno = *sabba+mala+(p)+pahīno*: nhóm từ (loại *kammadhāraya* – *sabba+mala* và *tappurisa* – *sabbamala+(p)+pahīno*) = đã đoạn trừ tất cả điều ô nhiễm.

pahīno: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘*pajahati* = *pa+√hā+ti*,’ được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được dứt bỏ, đã được trừ diệt.

sabba: đại từ (được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*mala*,’ trung tánh = tất cả, mọi thứ.

mala: danh từ, trung tánh = tội lỗi, điều ô nhiễm.

guṇehinekehi = *guṇehi+na+ekehi*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*ekehi*’), nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = với vô số đức hạnh.

guṇehi: danh từ, nam tánh, cách thứ ba của ‘*guṇa*,’ số nhiều = với nhiều đức hạnh.

na+ekehi: (*eka* = một) = không phải một, nhiều, vô số.

samiddhipatto = *sam+iddhi+patto*: nhóm tính từ (loại *tappurisa*), bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*,’ nam tánh, cách thứ ba, số ít = đã được thành đạt nhiều thần thông.

sam: tiếp đầu ngữ, bất biến = với, hoàn toàn.

iddhi: danh từ, nữ tánh = thần thông, quyền lực siêu nhiên.

patto: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘*pāpuṇāti* = *pa+√āp+ti*,’ được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được chứng đạt, đã được thành tựu.

anāsavo = *an+āsavo*: nhóm từ (loại *bahubbīhi*), có nhiệm vụ như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*saṅgho*’), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không còn lậu hoặc, không còn phiền não.

taṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*saṅghaṃ*’), nam tánh, cách thứ hai của ‘*ta*,’ số ít = vật ấy, cái ấy.

paṇamāmi: động từ ‘*paṇamati*=*pa+√nam+a+ti*,’ nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đảnh lễ.

saṅgham: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của ‘saṅgha,’ số ít = Tăng chúng.

Nghĩa: Tăng chúng đã được trong sạch, đã đoạn trừ tất cả điều ô nhiễm, có các giác quan đã được thanh tịnh, với vô số đức hạnh, đã thành đạt được nhiều thần thông, không còn phiền não, là bậc cao quý và đáng được cúng dường. Tôi xin đánh lễ Tăng chúng ấy.

Ye ca saṅghā atītā ca ye ca saṅghā anāgatā

paccuppannā ca ye saṅghā ahaṃ vandāmi sabbadā.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ các Hội chúng Tăng thời quá khứ, các Hội chúng Tăng thời vị lai, và các Hội chúng Tăng thời hiện tại. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

SAṄGHAGUṆA - ÂN ĐỨC TĂNG BẢO

saṅghaguṇa = saṅgha+guṇa: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘guṇa,’ nam tánh, nguyên thể (dùng cho tiêu đề), số ít.

guṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh.

Nghĩa: Phẩm hạnh thánh thiện của Tăng chúng.

Supaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho

ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho

yadidaṃ cattāri purisayugāni atthapurisapuggalā esa bhagavato sāvakaṅgho

āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaranīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti.

supaṭipanno = su+paṭipanno = đã khéo được huấn luyện

su: tiếp đầu ngữ = khéo léo, tốt, đẹp.

paṭipanno = quá khứ phân từ thể thụ động của động từ ‘*paṭipajjati* = *paṭi*+√*pad*+*a+ti*,’ được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*sāvakaśaṅgho*,’ nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được huấn luyện.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘*bhagavantu*,’ số ít = của đức Thế Tôn.

sāvakaśaṅgho = *sāvaka*+*śaṅgho*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*śaṅgho*’), nam tánh, số ít = Hội chúng Thịnh Văn, tập thể các đệ tử.

sāvaka = *su(sav)*+*aka*: danh từ, nam tánh = người nghe, đệ tử.

śaṅgho: danh từ, nam tánh = Tăng chúng.

ujupaṭipanno: *uju*+*paṭipanno* = đã được huấn luyện đúng đắn.

ñāyapaṭipanno: *ñāya*+*paṭipanno* = đã được huấn luyện có phương pháp.

ñāya: danh từ, nam tánh = phương pháp

sāmīcipaṭipanno = *sāmīci*+*paṭipanno*: đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ.

sāmīci: danh từ, nữ tánh: nhiệm vụ, sự chính xác.

yadidaṃ = *yad*+*idaṃ* = điều trên (*yad*) có nghĩa là thế này (*idaṃ*).

yad và *idaṃ*: đại từ chỉ định, trung tánh, số ít.

cattāri: tính từ, bổ nghĩa cho ‘*yugāni*,’ trung tánh, số nhiều = bốn (số đếm).

purisayugāni = *purisa*+*yugāni*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*yugāni*’), trung tánh, cách thứ nhất, số nhiều = (bốn) cặp hạng người.

purisa: danh từ, nam tánh = người nam, người (nói chung).

yugāni: danh từ, trung tánh = đôi, cặp, hai cái.

atthapurisapuggalā: *attha*+*purisapuggalā*: nhóm từ (loại *digu* là một thể đặc biệt với số đếm của *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận

theo từ cuối ‘*puggalā*’), nam tánh, số nhiều = tám hạng người tính đon.

attha: tính từ = tám (số đếm).

purisapuggalā = *purisa*+*puggalā*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*puggalā*’), nam tánh, số nhiều = (tám) hạng người tính đon.

esa = *eso*: đại từ chỉ định được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*sāvakaṅgho*,’ nam tánh, số ít = nhóm người ấy, nhóm người đã nói ở trên.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘*bhagavantu*,’ số ít = của đức Thế Tôn.

sāvakaṅgho = *sāvaka*+*saṅgho*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*saṅgho*’), nam tánh, số ít = Hội chúng Thịnh Văn, tập thể các đệ tử.

āhuneyyo = *ā*+*huneyyo*: tương lai phân từ thể thụ động của động từ ‘*ā+huti*,’ được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho ‘*sāvakaṅgho*,’ nam tánh, số ít = đáng được tiến cúng.

pāhuneyyo = *pā*+*huna*+*eyyo*: tương lai phân từ thể thụ động của động từ ‘*pā+huti*,’ được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho ‘*sāvakaṅgho*,’ nam tánh, số ít = đáng được hiến dâng.

dakkhiṇeyyo = *dakkhiṇa*+*eyyo*: tính từ, bổ nghĩa cho ‘*sāvakaṅgho*,’ nam tánh, số ít = đáng được cúng dường.

añjalikaranīyo = *añjali*+*karanīyo*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*karanīyo*’), nam tánh, số ít = đáng được chấp tay, đáng được lễ bái.

añjali: danh từ, nam tánh = tư thế chấp tay đưa lên trán tỏ ý cung kính.

karanīyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ ‘*karoti*,’ được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho ‘*sāvakaṅgho*,’ nam tánh, số ít = đáng được làm.

anuttaram: *an+ud+taram* (đã giải thích ở trên) = tinh từ bỏ nghĩa cho ‘*puññakkhetam,*’ trung tánh, số ít = không gì hơn được, vô thượng.

puññakkhetam = *puñña+(k)+khetam:* nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*khetam*’), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = nơi để gieo nhân phước báu, phước điền.

puñña: danh từ, trung tánh = phước báu, điều thiện.

khetam: danh từ, trung tánh = thửa ruộng.

lokassāti = *lokassa+iti*

lokassa: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của ‘*loka,*’ số ít = của thế gian.

iti: trạng từ, bất biến, thường dùng để trích dẫn một lời nói = như vậy: ‘...’

Nghĩa: ‘Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám). Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được tiến cúng, đáng được hiến dâng, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo trồng phước báu của thế gian không gì hơn được.’

SAṄGHĀTTAPATIÑÑĀ - LỜI BÓ CÁO QUY Y TĂNG BẢO

Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Tăng bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ saṅgho me saraṇaṃ varaṃ
etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.*

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là sự nương nhờ của tôi), Tăng bảo là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

SAṄGHAKHAMĀPANA - SÁM HỎI TĂNG BẢO

Nghĩa: Sự cầu xin đức Tăng tha thứ lỗi lầm. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Uttamaṅgena vandemaṃ saṅghaṅca duvidhottamaṃ

saṅhe yo khalīto doso saṅho khamatu taṃ mamaṃ.

saṅghaṅca = *saṅghaṃ+ca* (*sandhi*, loại *niggahita - m*).

duvidhottamaṃ = *duvidha+uttamaṃ*: nhóm tính từ loại *tappurisa*, bỏ nghĩa cho ‘*saṅghaṃ*,’ nam tánh, cách thứ hai, số ít = hai hạng tối thượng.

du: (từ chữ ‘*dve*’ = tính từ) = hai (số đếm).

vidha: danh từ, nam tánh = loại, thứ.

uttamaṃ = *ud+tamaṃ*: tính từ so sánh hạng nhất = trên hết, tối thượng.

Nghĩa: Tôi xin đê đầu đánh lễ đức Tăng tối thượng gồm có hai hạng (Phàm Tăng và Thánh Tăng). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến đức Tăng, xin đức Tăng hãy tha thứ việc ấy. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

LỄ BÁI XÁ LỢI

Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ sabbatṭhāne supatīṭṭhitaṃ

sārīrikadhātu mahābodhiṃ buddharūpaṃ sakalaṃ sadā.

vandāmi: động từ ‘*vandati*,’ nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi cúi chào, đánh lễ.

cetiyaṃ: danh từ, trung tánh, cách thứ hai của ‘*cetiyaṃ*,’ số ít = tháp thờ, bảo tháp.

sabbaṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho ‘*cetiyaṃ*’), trung tánh, cách thứ hai của ‘*sabba*,’ số ít = tất cả, mọi thứ.

sabbat̐thāne = *sabba*+ (*t̐*)+*thāne*: nhóm từ loại *kammadhāraya* biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*thāne*,’ trung tánh, cách thứ hai, số ít = ở tất cả các địa điểm.

thāne: danh từ, trung tánh, cách thứ hai của ‘*thāna*,’ số ít = địa điểm, chỗ, xứ.

supat̐t̐thitam̐ = *su*+*pati*+ (*t̐*)+*thitam̐*

su: tiếp đầu ngữ = tốt, đẹp, khéo léo.

pati+ (*t̐*)+*thitam̐*: quá khứ phân từ thể thụ động của ‘*patit̐thāti* = *pa*+√*sthā*+*ti*,’ được dùng như tính từ bổ nghĩa cho ‘*cetiyaṃ*,’ trung tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được xây dựng.

sārīrikadhātu = *sārīrika*+*dhātu*: nhóm từ (loại *kammadhāraya* biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*dhātu*’) nam & nữ tánh, cách thứ hai, số ít = xá lợi.

sārīrika: tính từ, bổ nghĩa cho ‘*dhātu*’ = thuộc về cơ thể (*sarīra*).

dhātu: danh từ, nam & nữ tánh = phân tinh chất, phân tử.

mahābodhiṃ = *mahā*+*bodhiṃ*: nhóm từ (loại *kammadhāraya* biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*bodhiṃ*,’) nam & nữ tánh, cách thứ hai, số ít = cây Bồ-đề cổ thụ.

mahā: tính từ (nguyên thể là ‘*mahanta*’), bổ nghĩa cho ‘*bodhi*.’

buddharūpaṃ = *buddha*+*rūpaṃ*: nhóm từ (loại *tappurisa* biến đổi tùy thuận theo từ cuối ‘*rūpaṃ*,’ trung tánh, cách thứ hai, số ít = hình tượng của đức Phật.

sakalam̐: tính từ, bổ nghĩa cho ba nhóm từ biến đổi theo cách thứ hai là: ‘*sārīrikadhātu*, *mahābodhiṃ*, *buddharūpaṃ*’ = toàn bộ, toàn thể, tất cả.

sadā: trạng từ, không thay đổi = luôn luôn.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ tất cả bảo tháp, toàn bộ xá lợi, cội Đại Bồ-đề, và hình tượng của đức Phật đã được xây dựng ở khắp các địa điểm.

--ooOoo--

CÁC BẢN DỊCH CỦA TỖ KHUƯ INDACANDA, Ph. D.

Tron Bộ Bản Dịch về Tang Luật Pāli (9 tập):

- *Pārājikapāli* & Phân Tích Giới Tỳ Khuru I (2008)
- *Pācittiyapāli bhikkhu* & Phân Tích Giới Tỳ Khuru II (2008)
- *Pācittiyapāli bhikkhunī* & Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni (2008)
- *Mahāvaggapāli I* & Đại Phẩm I (2009)
- *Mahāvaggapāli II* & Đại Phẩm II (2009)
- *Cullavaggapāli I* & Tiểu Phẩm I (2009)
- *Cullavaggapāli II* & Tiểu Phẩm II (2009)
- *Parivārapāli I* & Tập Yếu I (2010)
- *Parivārapāli II* & Tập Yếu II (2010)

Các Bản Dịch thuộc Tạng Kinh Pāli (7 tập):

- *Patisambhidamaggapāli I* - Phân Tích Đạo, tập I (2006)
- *Patisambhidamaggapāli II* - Phân Tích Đạo, tập II (2006)
- *Apadanapāli I* - Thánh Nhân Ký Sự, tập I (2008)
- *Apadanapāli II* - Thánh Nhân Ký Sự, tập II (2007)
- *Apadanapāli III* - Thánh Nhân Ký Sự, tập III (2007)
- *Buddhavamsapāli* - Phật Sử (2005)
- *Cariyapitakapāli* - Hạnh Tạng (2005)

Các Dịch Phẩm và Tài Liệu Khác về Pāli:

- *Bhikkhunī Pātimokkha* - Giới bốn *Pātimokkha* của Tỳ khuru ni.
- *Dīpavaṃsa* - Sử liệu về đảo Lanka.
- *Saddhammasaṅgaha* - Diệu pháp yếu lược.
- *Buddhaghosuppatti* - Cuộc đời ngài Buddhaghosa.
- *Dāthāvaṃsa* - Sử liệu về Xá-lợi Răng Phật.
- *Thūpavaṃsa* - Sử liệu về Bảo tháp Xá-lợi Phật.
- Mẫu Tự *Pāli* và Cách Phát Âm, Tỳ khuru Indacanda soạn.
- Học *Pāli* qua kinh tụng, Tỳ khuru Indacanda soạn.

Các văn bản trên được trình bày ở trang web www.paliviet.info.